



Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HOÀ TÂN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/01/2007, và các giấy sửa đổi, trong đó thay đổi lần sáu ngày 01/09/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên
Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Vương Vũ	Thành viên
Ông Dương Văn Hòa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Văn Hòa	Giám đốc
Ông Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc Kỹ thuật
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc Kinh doanh

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Nguyễn Minh Đạt	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Văn Hòa
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Số: 270324.004/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Công ty ghi nhận vào chi phí trong năm 2023 toàn bộ tiền phí bảo hiểm nhân thọ thời hạn 01 năm cho người lao động số tiền 5.088.000.000 VND thay vì chỉ ghi nhận phần chi phí của năm 2023 theo nguyên tắc phù hợp quy định tại Chuẩn mực kế toán số 01. Nếu các chi phí nêu trên được ghi nhận phù hợp thì chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ giảm 20.197.000 VND, chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" sẽ giảm 897.803.000 VND, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ giảm 1.208.000.000 VND, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" sẽ tăng 425.200.000 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" sẽ tăng 1.700.800.000 VND.

Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các thuyết minh sau:

- ▶ Thuyết minh 33 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2022 và đã được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết họp Hội đồng Quản trị số 079/NQ-PHT-HĐQT ngày 19/12/2023. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh tương ứng. Sau khi thực hiện điều chỉnh, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” tại ngày 31/12/2023 đang là số âm; và
- ▶ Thuyết minh 21* và 22* của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả Công ty đã thực hiện thay đổi lịch đọc số ghi nhận sản lượng nước trong năm 2023. Điều này dẫn đến chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” tăng khoảng 7,6 tỷ VND, “Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ” tăng khoảng 4,2 tỷ VND. Do đó chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” tăng khoảng 3,4 tỷ VND so việc giữ nguyên lịch chốt chỉ số nước như năm trước; và
- ▶ Thuyết minh 9* và 24*, trong đó mô tả Công ty đã phân bổ toàn bộ số dư chi phí thay, gắn đồng hồ nước còn tồn tại ngày 01/01/2023 vào chi phí trong năm nay thay vì tiếp tục phân bổ, nhằm phản ánh phù hợp hơn với thực tế hoạt động kinh doanh trong năm. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” của Công ty năm nay đã tăng 4.711.289.421 VND so với cách phân bổ đang thực hiện trước đó.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.673.504.947	119.802.632.517
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	47.311.613.787	35.325.111.313
111	1. Tiền		15.043.494.117	11.600.002.618
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.268.119.670	23.725.108.695
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		65.224.475.542	61.661.243.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	65.224.475.542	61.661.243.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.100.301.452	6.773.229.176
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.748.846.055	6.457.886.974
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.572.723.050	493.735.710
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.073.744.584	2.111.750.884
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.295.012.237)	(2.290.203.857)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	59.465
140	IV. Hàng tồn kho	8	13.873.557.630	14.893.811.665
141	1. Hàng tồn kho		14.001.275.073	15.258.248.886
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(127.717.443)	(364.437.221)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.163.556.536	1.149.236.663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	201.963.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		773.504.183	618.493.637
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	390.052.353	328.780.026
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.603.262.042	77.425.874.517
220	II. Tài sản cố định		75.726.096.875	67.619.960.799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	73.603.318.548	66.032.218.548
222	- Nguyên giá		396.682.128.139	369.617.817.882
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(323.078.809.591)	(303.585.599.334)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.122.778.327	1.587.742.251
228	- Nguyên giá		4.306.235.000	2.977.985.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.183.456.673)	(1.390.242.749)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		877.165.167	821.312.914
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	877.165.167	821.312.914
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	8.984.600.804
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	-	8.984.600.804
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212.276.766.989	197.228.507.034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		78.927.336.294	71.684.402.934
310	I. Nợ ngắn hạn		78.927.336.294	71.684.402.934
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	47.145.119.577	44.586.487.519
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.258.979.714	1.126.912.603
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.191.032.530	7.538.205.705
314	4. Phải trả người lao động		15.195.218.373	13.003.834.197
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.386.344.699	743.929.925
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.294.919.830	1.424.537.585
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.455.721.571	3.260.495.400
400	D. NGUỒN VỐN		133.349.430.695	125.544.104.100
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	133.349.430.695	125.544.104.100
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		29.697.617.711	29.697.617.711
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.651.812.984	5.846.486.389
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.946.623.143)	(5.946.623.143)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.598.436.127	11.793.109.532
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212.276.766.989	197.228.507.034



Dương Văn Hòa
 Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý
 Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương
 Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	407.160.737.390	374.046.603.153
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		407.160.737.390	374.046.603.153
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	232.807.741.380	233.934.241.767
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.352.996.010	140.112.361.386
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.327.938.341	2.820.200.491
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	95.029.574.841	77.979.009.161
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59.316.184.930	51.080.166.691
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.335.174.580	13.873.386.025
31	11. Thu nhập khác	26	1.047.374.223	1.083.261.851
32	12. Chi phí khác		467.168.954	19.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		580.205.269	1.064.261.851
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.915.379.849	14.937.647.876
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	6.316.943.722	3.144.538.344
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>19.598.436.127</u>	<u>11.793.109.532</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.178	1.310



Dương Văn Hòa
Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý
Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.915.379.849	14.937.647.876
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		20.402.456.181	19.782.772.708
03	Các khoản dự phòng		(231.911.398)	293.583.470
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.328.301.977)	(2.869.291.400)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.757.622.655	32.144.712.654
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.614.201.138)	6.524.800.716
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.256.973.813	(3.687.539.740)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.472.977.667	22.775.699.758
12	Giảm chi phí trả trước		9.186.563.804	5.785.026.471
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.824.724.200)	(3.198.156.245)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.240.000	47.980.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.300.123.361)	(3.128.813.189)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.937.329.240	57.263.710.425
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.564.444.510)	(18.836.054.561)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		363.636	49.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.138.985.642)	(35.124.794.455)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.575.753.800	13.089.927.955
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.393.975.950	2.063.670.163
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.733.336.766)	(38.758.159.989)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.217.490.000)	(5.364.085.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.217.490.000)	(5.364.085.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.986.502.474	13.141.465.436
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	35.325.111.313	22.183.645.877
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	47.311.613.787	35.325.111.313



Dương Văn Hòa
Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý
Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/01/2007, và các giấy sửa đổi, trong đó thay đổi lần sáu ngày 01/09/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2023 là 90.000.000.000 VND, tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 213 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 213 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- ▶ Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- ▶ Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng);
- ▶ Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- ▶ Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình cấp nước theo tuyến;
- ▶ Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- ▶ Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- ▶ Sản xuất nước tinh khiết;
- ▶ Xử lý nền móng công trình;
- ▶ Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- ▶ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ▶ Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

So với năm 2022, doanh thu năm 2023 tăng 33.114.134.237 VND (tăng 8,9%), lợi nhuận trước thuế tăng 10.977.731.973 VND (tăng 73,5%). Nguyên nhân là do nhu cầu nước tiêu dùng cho sinh hoạt và sản xuất tăng sau khi nền kinh tế phục hồi và hoạt động ổn định trở lại. Bên cạnh đó, các kế hoạch sửa chữa thay mới mạng lưới cấp nước, thay, gắn đồng hồ nước được thực hiện có hiệu quả. Cụ thể: Tỷ lệ thất thoát nước bình quân của Công ty trong năm nay là 5,1%, giảm mạnh so với tỷ lệ thất thoát nước bình quân cả năm 2022 là 13,1%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Dự phòng đầu tư tài chính
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày

Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại, có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà văn phòng	5 – 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▶ Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
▶ Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá trị bảo hiểm, Công ty thay đổi ước tính kế toán ghi nhận toàn bộ phát sinh vào chi phí trong năm, thay vì phân bổ theo đường thẳng theo thời hạn bảo hiểm như năm 2022;
- ▶ Chi phí trả trước bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 - 03 năm theo thời gian sử dụng bản quyền;
- ▶ Chi phí thay, gắn đồng hồ nước ("ĐHN") được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm. Trong năm 2023, Công ty thay đổi việc phân bổ này như sau:

❖ Đối với các chi phí sửa, thay gắn ĐHN định kỳ đã phát sinh và đang phân bổ trong năm 2022 còn lại chưa phân bổ (số dư đầu năm tại ngày 01/01/2023) được Công ty phân bổ toàn bộ giá trị còn lại vào chi phí trong năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình xây lắp, trích trước giá vốn nước sạch và các khoản trích trước khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư

hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ liên quan đến khách hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.562.907	30.911.113
Tiền gửi ngân hàng	15.035.931.210	11.569.091.505
Các khoản tương đương tiền (*)	32.268.119.670	23.725.108.695
	47.311.613.787	35.325.111.313

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,75%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn số tiền 65.224.475.542 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng từ 06 tháng - 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	670.748.702	-	657.450.702	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	657.450.702	-	657.450.702	-
Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	13.298.000	-	-	-
Bên khác	6.078.097.353	(1.493.990.067)	5.800.436.272	(1.489.181.687)
Các khách hàng sử dụng nước sạch	5.707.052.353	(1.122.945.067)	5.429.391.272	(1.118.136.687)
Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	(371.045.000)	371.045.000	(371.045.000)
	6.748.846.055	(1.493.990.067)	6.457.886.974	(1.489.181.687)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
Lãi tiền gửi	847.215.493	-	913.253.102	-
Tạm ứng	425.506.921	-	394.975.487	-
Phải thu trước cổ phần hoá	801.022.170	(801.022.170)	801.022.170	(801.022.170)
Phải thu khác	-	-	2.500.125	-
	2.073.744.584	(801.022.170)	2.111.750.884	(801.022.170)
Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	801.022.170	(801.022.170)	801.022.170	(801.022.170)
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	801.022.170	(801.022.170)	801.022.170	(801.022.170)
Bên khác	1.272.722.414	-	1.310.728.714	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	419.246.791	-	517.574.501	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	254.837.805	-	251.945.205	-
Nguyễn Viết Tâm	322.818.199	-	325.057.013	-
Khác	275.819.619	-	216.151.995	-
	2.073.744.584	(801.022.170)	2.111.750.884	(801.022.170)

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	801.022.170	-	801.022.170	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	801.022.170	-	801.022.170	-
Bên khác	1.722.301.627	228.311.560	1.837.449.863	348.268.176
Các khách hàng sử dụng nước sạch	1.351.256.627	228.311.560	1.466.404.863	348.268.176
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	-	371.045.000	-
	2.523.323.797	228.311.560	2.638.472.033	348.268.176

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	5.261.030.407	-	5.490.785.732	-
Công cụ, dụng cụ	44.870.960	-	4.864.960	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.088.616	-	52.088.616	-
Giá vốn nước sạch chờ kết chuyển	8.370.128.860	-	9.049.824.451	-
Hàng hóa	273.156.230	(127.717.443)	660.685.127	(364.437.221)
	14.001.275.073	(127.717.443)	15.258.248.886	(364.437.221)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm cho người lao động	-	28.900.000
Bản quyền phần mềm	-	173.063.000
	-	201.963.000
b) Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ (*)	-	7.834.563.898
Chi phí gắn đồng hồ nước (*)	-	120.561.106
Bản quyền phần mềm	-	1.029.475.800
	-	8.984.600.804

(*) Do tỷ lệ thất thoát nước bình quân của Công ty trong năm đạt 5,1%, giảm mạnh so với tỷ lệ thất thoát nước bình quân năm 2022 là 13,1% nên để phù hợp hơn với thực tế hoạt động kinh doanh, Công ty đã phân bổ toàn bộ chi phí thay, gắn đồng hồ nước còn tồn đầu năm thay vì tiếp tục phân bổ thường niên.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	13.778.553.261	3.420.397.673	343.563.170.291	8.855.696.657	369.617.817.882
Mua mới, tăng từ XDCB	-	3.102.055.556	16.247.751.040	7.785.535.661	27.135.342.257
Thanh lý	-	(40.222.000)	-	(30.810.000)	(71.032.000)
Tại ngày 31/12/2023	13.778.553.261	6.482.231.229	359.810.921.331	16.610.422.318	396.682.128.139
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	12.912.497.847	2.972.815.132	279.868.371.795	7.831.914.560	303.585.599.334
Khấu hao	87.309.648	332.864.626	17.887.252.165	1.256.815.818	19.564.242.257
Thanh lý	-	(40.222.000)	-	(30.810.000)	(71.032.000)
Tại ngày 31/12/2023	12.999.807.495	3.265.457.758	297.755.623.960	9.057.920.378	323.078.809.591
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	866.055.414	447.582.541	63.694.798.496	1.023.782.097	66.032.218.548
Tại ngày 31/12/2023	778.745.766	3.216.773.471	62.055.297.371	7.552.501.940	73.603.318.548

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 202.337.637.002 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	2.927.985.000	50.000.000	2.977.985.000
Mua mới	1.298.250.000	75.000.000	1.373.250.000
Giảm khác	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	4.181.235.000	125.000.000	4.306.235.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	1.382.357.444	7.885.305	1.390.242.749
Khấu hao	819.732.740	18.481.184	838.213.924
Giảm khác	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	2.157.090.184	26.366.489	2.183.456.673
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.545.627.556	42.114.695	1.587.742.251
Tại ngày 31/12/2023	2.024.144.816	98.633.511	2.122.778.327

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 907.260.000 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5.170.216	-
Xây dựng cơ bản	871.994.951	821.312.914
Trong đó:		
- Di dời hệ thống hệ thống cấp nước hiện hữu	-	577.857.564
Giao lộ khu vực Quận 11		
- Đầu tư thay mới các tuyến ống cấp nước trên địa bàn (i)	871.994.951	243.455.350
	877.165.167	821.312.914

(i) Các công trình đầu tư thay mới các tuyến ống cấp nước nằm trong kế hoạch phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư. Giá trị công trình được tập hợp bao gồm các chi phí:

- Chi phí báo đấu thầu công trình;
- Chi phí khảo sát, lập báo cáo công trình;
- Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu công trình;
- Chi phí thi công công trình thay mới các tuyến ống.

Tại ngày 31/12/2023, các công trình đang trong giai đoạn triển khai thực hiện thi công lắp đặt, thay mới các tuyến ống cấp nước.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	35.598.917.268	35.598.917.268	32.788.474.878	32.788.474.878
	35.598.917.268	35.598.917.268	32.788.474.878	32.788.474.878
Bên khác				
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Đăng	11.546.202.309	11.546.202.309	11.798.012.641	11.798.012.641
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.693.298.979	1.693.298.979	1.686.895.370	1.686.895.370
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	3.046.793.333	3.046.793.333	2.144.979.088	2.144.979.088
Khác	-	-	2.395.130.472	2.395.130.472
	6.806.109.997	6.806.109.997	5.571.007.711	5.571.007.711
	47.145.119.577	47.145.119.577	44.586.487.519	44.586.487.519

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.165.128.549	3.165.128.549	-	-
Thuế giá trị gia tăng thu hộ	-	387.878.026	6.836.553.652	6.975.778.440	-	527.102.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.742.093.801	7.824.724.200	6.316.943.722	-	234.313.323
Thuế thu nhập cá nhân	324.365.784	-	1.369.958.960	1.304.272.391	390.052.353	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất (*)	4.414.242	-	1.959.405.935	1.963.820.177	-	-
Phí bảo vệ môi trường, tiền dịch vụ thoát nước (**)	-	5.408.233.878	75.043.622.889	77.065.005.404	-	7.429.616.393
Thuế môn bài	-	-	3.161.754	3.161.754	-	-
	328.780.026	7.538.205.705	96.202.555.939	96.794.110.437	390.052.353	8.191.032.530

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Theo Quyết định số 1888/QĐ-CTTPHCM ngày 18/4/2023 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh, Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2022 tính trừ vào tiền thuê đất năm 2023 (Công ty thuộc trường hợp được giảm tiền thuê đất do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TT ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ). Giá trị tiền thuê đất được giảm tương ứng là 875.532.129 VND.

(**) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND TP. Hồ Chí Minh, kể từ ngày 01/01/2022, phí bảo vệ môi trường được thay bằng tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với các hộ thoát nước có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Giá dịch vụ áp dụng cho năm 2022 là 15% và năm 2023 là 20% trên giá cấp nước. Trong năm, nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được để lại một phần trăm (1%) trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khách hàng sử dụng dụng nước sạch	1.220.094.052	951.699.117
Các đối tượng khác	38.885.662	175.213.486
	1.258.979.714	1.126.912.603

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công trình xây lắp (*)	213.329.871	213.329.871
Trích trước giá vốn nước sạch	30.134.996	127.747.984
Khác	1.142.879.832	402.852.070
	1.386.344.699	743.929.925

(*) Công trình thay thế/ lắp đặt trụ cứu hỏa với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV đã hoàn thành và đang chờ nghiệm thu từ các cơ quan chức năng để thanh quyết toán.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	66.908.030
Cổ tức phải trả cổ đông (Thuyết minh 19a*)	829.883.900	747.373.900
Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước	782.995.746	597.840.603
Khác	682.040.184	12.415.052
	2.294.919.830	1.424.537.585
b) Chi tiết theo đối tượng		
Cổ đông Công ty	829.883.900	747.373.900
Cơ quan Nhà nước	782.995.746	597.840.603
Khác	682.040.184	79.323.082
	2.294.919.830	1.424.537.585

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	2.710.817.501	-	2.710.817.501
Trích lập quỹ năm trước	3.248.191.088	382.320.000	3.630.511.088
Tăng khác	47.980.000	-	47.980.000
Sử dụng quỹ	(2.746.493.189)	(382.320.000)	(3.128.813.189)
Số dư tại 01/01/2023	3.260.495.400	-	3.260.495.400
Trích lập quỹ (Thuyết minh 19a*)	5.104.309.532	388.800.000	5.493.109.532
Tăng khác	2.240.000	-	2.240.000
Sử dụng quỹ	(4.911.323.361)	(388.800.000)	(5.300.123.361)
Số dư tại 31/12/2023	3.455.721.571	-	3.455.721.571

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	90.000.000.000	28.991.387.375	3.790.118.281	122.781.505.656
Lợi nhuận năm trước	-	-	11.793.109.532	11.793.109.532
Phân phối lợi nhuận	-	706.230.336	(9.736.741.424)	(9.030.511.088)
Tại ngày 31/12/2022	90.000.000.000	29.697.617.711	5.846.486.389	125.544.104.100
Lợi nhuận năm nay	-	-	19.598.436.127	19.598.436.127
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(11.793.109.532)	(11.793.109.532)
Tại ngày 31/12/2023	90.000.000.000	29.697.617.711	13.651.812.984	133.349.430.695

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 058/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2023, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	11.793.109.532
- Trích quỹ khen thưởng	39,43	4.650.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	3,85	454.309.532
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	3,30	388.800.000
- Chi trả cổ tức	53,42	6.300.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	63.352.000.000	70,39	63.352.000.000	70,39
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	9.000.000.000	10,00	9.000.000.000	10,00
Nhà đầu tư khác	17.648.000.000	19,61	17.648.000.000	19,61
	90.000.000.000	100	90.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	747.373.900	711.458.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.300.000.000	5.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.300.000.000	5.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.217.490.000	5.364.085.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.217.490.000	5.364.085.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Số dư cuối năm	829.883.900	747.373.900

d) Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Quỹ đầu tư phát triển

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.697.617.711	29.697.617.711
	29.697.617.711	29.697.617.711

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh số 4107/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 12/06/2009 với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích khu đất thuê là 2.655,8 m² với mục đích sử dụng để làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê đến ngày 01/01/2046, thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Giá thuê đất được điều chỉnh theo quy định hiện hành cho từng giai đoạn.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu nước (Thuyết minh 22*)	402.824.490.402	369.954.217.674
Doanh thu lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước	3.947.727.869	3.604.694.629
Doanh thu khác	388.519.119	487.690.850
	407.160.737.390	374.046.603.153
Trong đó, doanh thu từ Bên liên quan	241.781.819	531.190.000
(Xem chi tiết tại Thuyết minh 32)		

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn nước (*)	229.929.448.716	231.179.030.500
Giá vốn lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước	2.508.785.351	2.448.492.753
Giá vốn khác	369.507.313	306.718.514
	232.807.741.380	233.934.241.767
Trong đó, mua hàng từ Bên liên quan	229.929.448.716	231.179.030.500
(Xem chi tiết tại Thuyết minh 32)		

(*) Công ty thay đổi lịch đọc số ghi nhận sản lượng nước trong năm 2023. Điều này dẫn đến doanh thu và giá vốn năm nay tăng lần lượt khoảng 7,6 tỷ VND và 4,2 tỷ VND so với việc giữ nguyên lịch chốt chỉ số nước như năm trước.

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.327.938.341	2.820.200.491
	5.327.938.341	2.820.200.491

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	25.730.386.333	22.407.558.803
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì (*) (vật tư ĐHN cho công tác thay, gắn di dời ĐHN và sửa bể, khác...)	26.437.831.157	15.945.810.766
Chi phí dụng cụ, đồ dùng (vật tư cho công tác thay, gắn ĐHN và sửa chữa giảm thất thoát nước, khác...)	3.486.183.402	3.801.749.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.307.474.750	17.657.647.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài (sửa chữa mạng lưới, phúc lợi cho người lao động, khác,...)	14.005.993.445	15.699.993.947
Chi phí bằng tiền khác	7.061.705.754	2.466.247.989
	95.029.574.841	77.979.009.161
Trong đó, mua hàng từ Bên liên quan	101.326.544	120.500.000
(Xem chi tiết tại Thuyết minh 32)		

(*) Do ảnh hưởng bởi việc ghi nhận chi phí thay, gắn đồng hồ nước như trình bày tại Thuyết minh 9 nên chi phí bán hàng năm nay tăng 4.711.289.421 VND so với chính sách phân bổ thường niên như các năm trước.

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.919.117.642	34.175.360.862
Chi phí vật liệu quản lý	1.006.449.507	747.962.527
Chi phí dụng cụ quản lý	2.038.372.715	2.096.182.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.094.981.431	2.125.124.750
Thuế phí và lệ phí	1.966.820.177	2.963.282.158
Chi phí dự phòng	4.808.380	281.145.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.564.521.035	2.432.038.808
Chi phí bằng tiền khác	6.721.114.043	6.259.069.904
	59.316.184.930	51.080.166.691
Trong đó, mua hàng từ Bên liên quan	62.732.048	81.856.435
(Xem chi tiết tại Thuyết minh 32)		

26. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	363.636	49.396.465
Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước giữ lại 1%	713.670.604	499.121.071
Cung cấp đồ họa	8.492.800	17.295.600
Thu phạt hợp đồng	81.200.411	126.888.322
Thu nhập khác	243.646.772	390.560.393
	1.047.374.223	1.083.261.851

27. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	25.915.379.849	14.937.647.876
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	5.650.498.763	785.043.839
Thu nhập tính thuế	31.565.878.612	15.722.691.715
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	6.313.175.722	3.144.538.344
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào năm nay	3.768.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.316.943.722	3.144.538.344
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.742.093.801	1.795.711.702
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.824.724.200)	(3.198.156.245)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	234.313.323	1.742.093.801

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.598.436.127	11.793.109.532
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.598.436.127	11.793.109.532
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.178	1.310

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.896.457.032	24.678.012.051
Chi phí nhân công	66.252.431.650	56.912.722.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.402.456.181	19.782.772.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.865.744.774	18.154.543.195
Chi phí khác bằng tiền	15.806.962.798	12.002.895.633
	157.224.052.435	131.530.946.529

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.304.050.880	-	47.304.050.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.527.578.402	-	6.527.578.402
Các khoản cho vay	65.224.475.542	-	65.224.475.542
	119.056.104.824	-	119.056.104.824
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.294.200.200	-	35.294.200.200
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.279.434.001	-	6.279.434.001
Các khoản cho vay	61.661.243.700	-	61.661.243.700
	103.234.877.901	-	103.234.877.901

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Phải trả người bán, phải trả khác	49.440.039.407	-	49.440.039.407
Chi phí phải trả	1.386.344.699	-	1.386.344.699
	50.826.384.106	-	50.826.384.106
01/01/2023			
Phải trả người bán, phải trả khác	46.011.025.104	-	46.011.025.104
Chi phí phải trả	743.929.925	-	743.929.925
	46.754.955.029	-	46.754.955.029

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty cùng Tổng công ty
Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT
Vương Vũ	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thanh Sử	Thành viên HĐQT
Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên HĐQT
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT
Dương Văn Hòa	Giám đốc - Thành viên HĐQT
Trần Công Lễ	Phó Giám đốc Kinh doanh
Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc Kỹ thuật
Nguyễn Minh Đạt	Trưởng Ban kiểm soát
Lê Trọng Thành	Thành viên Ban kiểm soát
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thi công công trình	241.781.819	531.190.000
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	241.781.819	531.190.000
Mua nước sạch	229.249.753.125	233.741.077.667
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	229.249.753.125	233.741.077.667
Mua ĐHN	1.030.515.000	971.032.500
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.030.515.000	971.032.500
Mua nước đóng chai	20.186.363	10.740.913
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	20.186.363	10.740.913
Mua nước sinh hoạt	42.545.685	37.495.275
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	42.545.685	37.495.275
Chi phí đào tạo	-	33.620.247
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	33.620.247
Phí truyền thông và thi nâng bậc	101.326.544	120.500.000
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	101.326.544	120.500.000
Cổ tức đã trả	4.434.640.000	3.801.120.000
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	4.434.640.000	3.801.120.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị	917.252.000	908.842.000
Lê Thị Thanh Tâm	638.852.000	630.442.000
Vương Vũ	69.600.000	69.600.000
Nguyễn Thanh Sử	69.600.000	49.827.000
Võ Tấn Bảo Quang	69.600.000	49.827.000
Lê Hoàng Sơn	69.600.000	49.827.000
Nguyễn Thanh Tùng	Miễn nhiệm ngày 14/04/2022	-
Dương Hồng Phương	Miễn nhiệm ngày 14/04/2022	-
Vũ Phương Thảo	Miễn nhiệm ngày 14/04/2022	-
Ban Giám đốc	1.563.704.000	1.569.026.000
Dương Văn Hòa	577.538.000	579.504.000
Trần Công Lễ	493.083.000	494.761.000
Bùi Đức Sinh	493.083.000	494.761.000
Ban Kiểm soát	537.689.000	539.273.000
Nguyễn Minh Đạt	465.689.000	467.273.000
Lê Trọng Thành	36.000.000	36.000.000
Phạm Thị Phương Linh	36.000.000	36.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
		(1)	(2)	(1) - (2)
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	44.586.487.519	33.449.642.549	11.136.844.970
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.846.486.389	16.983.331.359	(11.136.844.970)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(5.946.623.143)	5.190.221.827	(11.136.844.970)

Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2022 và đã được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết họp Hội đồng Quản trị số 079/NQ-PHT-HĐQT ngày 19/12/2023. Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV đã thống nhất điều chỉnh tăng khoản tiền nước sử phải trả của Công ty tại các thời điểm:

- Thời điểm Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần (01/02/2007): 2.926.296.194 VND.
- Thời điểm Công ty mua sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng của Tổng Công ty (kể từ tháng 01/2015): 8.210.548.776 VND.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2024.



Dương Văn Hòa
Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý
Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam